



Bảng dữ liệu an toàn

Bản quyền, 2024, Công ty 3M. Đã đăng ký bản quyền. Sao chép và/hoặc tải xuống thông tin này cho mục đích sử dụng đúng cách các sản phẩm 3M được cho phép với điều kiện: (1) thông tin được sao chép hoàn toàn không có thay đổi trừ trường hợp đã có thỏa thuận từ trước bằng văn bản với 3M, và (2) không phải là bản sao cũng như bản gốc được bán lại hoặc phân phối với mục đích kiếm lợi nhuận từ đó.

Nhóm tài liệu:	31-1081-4	Số phiên bản:	3.00
Ngày phát hành:	02/04/2024	Ngày thay thế:	22/02/2024

Bảng chỉ dẫn về an toàn này được lập theo thông tư 32/2017/TT-BCT và Thông tư 17/2022/TT-BCT 2022 và Nghị định 113/2017/NĐ-CP và nghị định 82/2022/NĐ-CP của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất của bộ công thương

Mục 01: Nhận dạng hóa chất và thông tin về nhà cung cấp

1.1. Định dạng sản phẩm

3M™ Cavit™-G (44313)

1.1.1 Số CAS Không áp dụng

1.1.2 Số UN Không được phân loại

1.2. Mục đích và các hạn chế sử dụng

Mục đích sử dụng

Sản phẩm Nha khoa, Phục hồi tạm thời

Hạn chế sử dụng

Sản phẩm chỉ sử dụng trong các Phòng Khám Nha

1.3. Thông tin nhà cung cấp (nhập khẩu, sản xuất, phân phối)

Địa chỉ Công ty TNHH 3M Việt Nam, lầu 20, tòa nhà Mapletree business, số 1060 đường Nguyễn Văn Linh, phường Tân Phong, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Số điện thoại +84 28 5416 0429

Website https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/

1.4. Số điện thoại khẩn cấp

+84 28 5416 0429 (từ 8:30 am đến 5:30 pm, Thứ hai đến Thứ sáu)

Mục 2: Nhận dạng đặc tính nguy hiểm của các chất

Phân loại nguy hiểm

Độc cấp tính đối với hệ thủy sinh: loại 1

Độc mãn tính đối với hệ thủy sinh: loại 1

Thành phần nhãn

Từ khóa

Cảnh báo

Biểu tượng cảnh báo

Environment |

Hình vẽ cảnh báo**Cảnh báo nguy hiểm**

H410

Rất độc đối với hệ thủy sinh với các tác động lâu dài.

Biện pháp phòng ngừa**Phòng ngừa:**

P273

Tránh giải phóng ra môi trường.

Phản ứng:

P391

Xử lý sự tràn đổ.

Nguy cơ khác

Một hỗn hợp tương tự đã được kiểm tra tổn thương / kích ứng mắt và kết quả thử nghiệm không đáp ứng các tiêu chí để phân loại.

Mục 3: Thông tin về thành phần các chất

Sản phẩm này là hợp chất

Thành phần	C.A.S. No.	% khối lượng
ZINC OXIDE	1314-13-2	30 - 50
TALC	14807-96-6	10 - 30
ZINC SULFATE	7733-02-0	1 - 20
BARIUM SULFATE	7727-43-7	10 - 20
ETHYLENE BIS(OXYETHYLENE)DIACETATE	111-21-7	10 - 20
POLY(VINYL ACETATE)	9003-20-7	1 - 10
SULFURIC ACID, CALCIUM SALT, HYDRATE	10034-76-1	1 - 10

Mục 4: Biện pháp sơ cứu về y tế

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết**Hít phải**

Có thể không cần sơ cứu. Nếu các triệu chứng phát triển, hãy đưa người bị ảnh hưởng đến không khí trong lành. Và chăm sóc y tế.

Tiếp xúc với da

Không cần đến biện pháp hỗ trợ y tế

Tiếp xúc với mắt

Rửa với một lượng nước lớn. Tháo kính áp tròng nếu việc đó dễ thực hiện. Tiếp tục rửa mắt. Nếu đau

hiệu/triệu chứng không thuyên giảm, cần can thiệp y tế.

Trường hợp nuốt phải

Súc miệng. Nếu cảm thấy không khỏe, cần chăm sóc y tế

Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

Không có ảnh hưởng hoặc triệu chứng đặc biệt. Xem mục 11.1. về thông tin ảnh hưởng độc.

Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

Không áp dụng

Mục 5: Biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn

5.1. Các chất chữa cháy phù hợp

Trong trường hợp hỏa hoạn: Sử dụng chất chống cháy phù hợp với vật liệu dễ cháy, như là nước hoặc bọt dập lửa

5.2. Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

Không có trong sản phẩm

Chất phân hủy có hoặc sản phẩm phụ độc hại

Chất

Carbon monoxide

Carbon dioxide

Hơi hoặc khí gây kích ứng

Điều kiện

Trong quá trình cháy

Trong quá trình cháy

Trong quá trình cháy

5.3. Lời khuyên cho lính cứu hỏa

Mặc quần áo bảo hộ đầy đủ, bao gồm mũ bảo hiểm, mặt nạ dưỡng khí tự cấp, áo và quần bảo hộ, băng quấn quanh cánh tay, thắt lưng và chân, mặt nạ và thiết bị bảo vệ phần đầu bị tiếp xúc.

Mục 6: Biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố

6.1. Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp

Làm thông thoáng khu vực xảy ra sự cố bằng không khí sạch. Đối với sự cố chảy tràn lớn hoặc trong không gian kín, bật hệ thống thông gió cơ học để giúp phân tán hoặc bay hơi theo quy trình vệ sinh trong công nghiệp. Tham khảo các mục khác trong phiếu an toàn hóa chất này để biết thêm thông tin liên quan đến nguy cơ vật lý và sức khỏe, bảo vệ hệ hô hấp, thông gió cũng như vấn đề bảo hộ cá nhân.

6.2. Các biện pháp phòng ngừa về môi trường

Tránh giải phóng ra môi trường.

6.3. Các phương pháp và vật liệu dùng để chứa đựng và làm sạch

Cố gắng thu gom hết các vật liệu tràn. Đựng trong thùng kín được phép vận chuyển theo cơ quan có thẩm quyền. Làm sạch vật liệu còn sót lại. Đóng kín thùng đựng hóa chất tràn. Tiêu hủy hóa chất được thu gom ngay khi có thể theo luật hiện hành của địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Mục 7: Yêu cầu về sử dụng, bảo quản

Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hóa chất

Tránh tiếp xúc lâu dài và lặp lại với da. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi đang sử dụng sản phẩm. Vệ sinh cơ thể sạch sẽ sau khi tiếp xúc với sản phẩm. Tránh giải phóng ra môi trường.

Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào
Không có yêu cầu lưu trữ đặc biệt.

Mục 8: Kiểm soát phơi nhiễm/yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

8.1. Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

Nếu một thành phần được thể hiện ở mục 3 nhưng không có trong bảng dưới đây, giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp cho thành phần đó không tồn tại.

Thành phần	C.A.S. No.	Tổ chức	Loại giới hạn	Ý kiến khác
SULFURIC ACID, CALCIUM SALT, HYDRATE	10034-76-1	ACGIH	TWA(phần bay hơi): 10 mg/m ³	
ZINC OXIDE	1314-13-2	ACGIH	TWA(respirable fraction): 2 mg/m ³ ; STEL(respirable fraction): 10 mg/m ³	
TALC	14807-96-6	ACGIH	TWA(respirable fraction): 2 mg/m ³	A4: không được phân loại là chất gây ung thư cho người
BARIUM SULFATE	7727-43-7	ACGIH	TWA(inhalable fraction): 5 mg/m ³	

ACGIH : American Conference of Governmental Industrial Hygienists

CMRG : Chemical Manufacturer's Recommended Guidelines

TWA: Time-Weighted-Average

STEL: Short Term Exposure Limit

CEIL: Ceiling

Kiểm soát phơi nhiễm

8.2.1. Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật

Sử dụng ở nơi thông thoáng.

Thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ mắt/mặt

Chọn và sử dụng thiết bị bảo vệ mắt / mặt để tránh tiếp xúc dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm. Các biện pháp bảo vệ mắt / mặt sau đây được khuyến nghị:
Kính bảo hộ có tấm chắn bên

Bảo vệ da/tay

Tham khảo Mục số 7.1 để có thêm thông tin về bảo vệ da.

Bảo vệ đường hô hấp

Không có yêu cầu

Mục 9: Đặc tính lý, hóa của hóa chất

9.1. Thông tin cơ bản về đặc tính vật lý và hóa học

Trạng thái vật lý	Chất rắn
Trạng thái vật lý đặc trưng:	Sệt
Màu sắc	Xám
Mùi	Slight Acetic Acid
Ngưỡng mùi	Không có dữ liệu
pH	Không áp dụng
Nhiệt độ nóng chảy/ đông đặc	Không có dữ liệu
Nhiệt độ sôi	Không áp dụng
điểm chớp cháy	Điểm chớp cháy > 93 °C (200 °F)
Tốc độ bay hơi	Không có dữ liệu
Khả năng cháy	Không được phân loại
Giới hạn cháy dưới(LEL)	Không áp dụng
Giới hạn cháy trên(UEL)	Không áp dụng
Áp suất bay hơi	Không áp dụng
Mật độ hơi nước hoặc/ và mật độ hơi nước tương đối	Không áp dụng
Tỷ trọng	2,6 g/cm ³ - 3 g/cm ³
Mật độ tương đối	2,6 - 2,8 [Ref StdNước = 1]
Độ tan trong nước	Nil
Độ hòa tan trong dung dịch khác	Không có dữ liệu
Hệ số phân tán: octanol/nước	Không áp dụng
Nhiệt độ tự bốc cháy	Không áp dụng
Nhiệt độ phân hủy	Không có dữ liệu
Độ nhớt/ Độ nhớt động học	Không có dữ liệu
Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi	Không áp dụng
Phân trăm bay hơi	Không áp dụng
VOC ít H₂O & dung môi miễn trừ	Không áp dụng

Mục 10: Mức ổn định và phản ứng của hóa chất

10.1. Khả năng phản ứng

Vật liệu này có thể không phản ứng ở một số điều kiện nhất định

10.2. Tính ổn định hoá học

Ổn định

10.3. Khả năng xảy ra các phản ứng nguy hiểm

Phản ứng polymer hóa độc hại không diễn ra

10.4. Các điều kiện cần tránh

Không có

10.5. Các vật liệu không tương thích

Không có

10.6. Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Chất

Điều kiện

Không có

Tham khảo mục 5.2 cho sản phẩm phân huỷ nguy hiểm khi đang cháy

Mục 11: Thông tin về độc tính

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Ngoài ra, các dữ liệu về thành phần độc tính có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

11.1. Thông tin về các tác động độc hại

Dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm

Dựa trên các dữ liệu và/hoặc thông tin thí nghiệm về các thành phần, vật liệu này có thể có các tác động đến sức khỏe như sau:

Hít phải

Sản phẩm này có thể có mùi đặc trưng; tuy nhiên, không có ảnh hưởng nghiêm trọng nào đến sức khỏe được dự đoán.

Tiếp xúc với da

Tiếp xúc với da khi đang sử dụng sản phẩm không được mong chờ về việc gây ra kích ứng nghiêm trọng

Tiếp xúc với mắt

Sản phẩm khi tiếp xúc với mắt không gây ra kích ứng nghiêm trọng.

Nuốt phải

Gây kích ứng đường tiêu hóa: Các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm đau bụng, rối loạn tiêu hóa, buồn nôn, nôn mửa và tiêu chảy.

Dữ liệu độc tính

Nếu một thành phần được liệt kê ở phần 3 nhưng không được trình bày trong bảng sau thì có nghĩa là chưa có dữ liệu hoặc dữ liệu không phù hợp để phân loại

Độc tính cấp

Tên	Đường	Loài	Giá trị
Tổng thể sản phẩm	Nuốt phải		Không có dữ liệu, ATE >5.000 mg/kg
ZINC OXIDE	Da		LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg
ZINC OXIDE	Hô hấp - bụi/sương (4 Giờ)	Chuột	LC50 > 5,7 mg/l
ZINC OXIDE	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 5.000 mg/kg
BARIUM SULFATE	Da		LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg
BARIUM SULFATE	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 15.000 mg/kg
ETHYLENE BIS(OXYETHYLENE)DIACETATE	Da	Thỏ	LD50 9.040 mg/kg
ETHYLENE BIS(OXYETHYLENE)DIACETATE	Nuốt phải	Chuột	LD50 15.594 mg/kg
TALC	Da		LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg
TALC	Nuốt phải		LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg
ZINC SULFATE	Da	Chuột	LD50 > 2.000 mg/kg
ZINC SULFATE	Nuốt phải	Chuột	LD50 920 mg/kg
SULFURIC ACID, CALCIUM SALT, HYDRATE	Da	Đánh giá của	LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg

		chuyên gia	
SULFURIC ACID, CALCIUM SALT, HYDRATE	Nuốt phải	các chất tương tự	LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg
POLY(VINYL ACETATE)	Da		LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg
POLY(VINYL ACETATE)	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 9.700 mg/kg

ATE = acute toxicity estimate

Ăn mòn/ kích ứng da

Tên	Loài	Giá trị
ZINC OXIDE	Con người và động vật	Không gây kích ứng nghiêm trọng
TALC	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
ZINC SULFATE	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
POLY(VINYL ACETATE)	Thỏ	Kích ứng nhẹ

Tổn thương/ kích ứng mắt nghiêm trọng

Tên	Loài	Giá trị
ZINC OXIDE	Thỏ	Kích ứng nhẹ
BARIUM SULFATE	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
TALC	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
ZINC SULFATE	Thỏ	Ăn mòn
POLY(VINYL ACETATE)	mối nguy tương tự	Kích ứng vừa

Nhạy cảm với**Kích ứng da**

Tên	Loài	Giá trị
ZINC OXIDE	Chuột bạch	không có
ZINC SULFATE	Nhiều loại động vật	không có
POLY(VINYL ACETATE)	Người	không có

Kích ứng hô hấp

Tên	Loài	Giá trị
TALC	Người	không có

Biến đổi tế bào gốc

Tên	Đường	Giá trị
ZINC OXIDE	In vitro	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
ZINC OXIDE	In vivo	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
TALC	In vitro	Không gây đột biến

TALC	In vivo	Không gây đột biến
ZINC SULFATE	In vitro	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
ZINC SULFATE	In vivo	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại

Gây ung thư

Tên	Đường	Loài	Giá trị
TALC	Hít thở	Chuột	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
ZINC SULFATE	Nuốt phải	Chuột	Không gây ung thư
POLY(VINYL ACETATE)	Không được đề cập	Nhiều loại động vật	Không gây ung thư

Độc hại với khả năng sinh sản**Ảnh hưởng đến sự phát triển/khả năng sinh sản**

Tên	Đường	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
ZINC OXIDE	Nuốt phải	Không được phân loại là độc tính sinh sản và/hoặc phát triển	Nhiều loại động vật	NOAEL 125 mg/kg/ngày	sinh non & trong giai đoạn mang thai
TALC	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.600 mg/kg	Trong thai kỳ
ZINC SULFATE	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 42,5 mg/kg/ngày	Trong thai kỳ
ZINC SULFATE	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	các chất tương tự	NOAEL 7.2 mg zinc/kg/ngày	
ZINC SULFATE	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	LOAEL 240 mg zinc/kg/ngày	30 Ngày

Cơ quan đặc hiệu**Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - bội nhiễm**

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
ZINC SULFATE	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	mối nguy tương tự	NOAEL không có	

Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - phơi nhiễm kép

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
ZINC OXIDE	Nuốt phải	Hệ thần kinh	không có	Chuột	NOAEL 600 mg/kg/day	10 Ngày

ZINC OXIDE	Nuốt phải	Hệ nội tiết Hệ thống huyết trũng Thận và/hoặc bàng quang	không có	khác	NOAEL 500 mg/kg/day	6 tháng
BARIUM SULFATE	Hít thở	viêm phổi	không có	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
TALC	Hít thở	viêm phổi	Gây tổn thương các cơ quan khi phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
TALC	Hít thở	xơ phổi Hệ thống hô hấp	không có	Chuột	NOAEL 18 mg/m3	113 Tuần
ZINC SULFATE	Hít thở	Tim Hệ thống hô hấp	không có	Chuột	NOAEL 100 ug zinc/m3	16 Tuần
ZINC SULFATE	Nuốt phải	Hệ nội tiết	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 53.5 mg zinc/kg/ngày	13 Tuần
ZINC SULFATE	Nuốt phải	Hệ thống huyết trũng Gan Thận và/hoặc bàng quang Tim đường tiêu hóa xương, răng, móng, và/hoặc tóc Hệ miễn dịch cơ Hệ thần kinh Hệ thống hô hấp	không có	Chuột	NOAEL 564 mg zinc/kg/ngày	13 Tuần

Nguy cơ hô hấp

Không có dữ liệu hoặc là dữ liệu không đầy đủ cho việc phân loại đối với thành phần/ một số thành phần

Vui lòng liên hệ địa chỉ và số điện thoại ở trên trang đầu của bảng an toàn hóa chất này để biết thêm thông tin về độc tính của vật liệu và/hoặc các thành phần của nó

Mục 12: Thông tin về sinh thái

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Một số thông tin có liên quan đến bảng phân loại vật liệu ở phần 2 có thể tham khảo nếu cần. Ngoài ra, các dữ liệu về chuyển hóa và ảnh hưởng môi trường có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

Độc tính**Độc tính cấp đối với hệ thủy sinh:**

Độc tính cấp GHS loại 1: rất độc đối với hệ thủy sinh

Độc mãn tính đối với hệ thủy sinh:

GHS độc mãn tính loại 1: rất độc với hệ thủy sinh với các tác động kéo dài.

Chưa có kết quả thử nghiệm sản phẩm

Vật liệu	Cas #	Loài	Loại	Thời gian phơi nhiễm	Kết quả kiểm tra	Kết quả thử nghiệm
ZINC OXIDE	1314-13-2	Nước thải đã được xử lý	Ước tính	3 Giờ	EC50	6,5 mg/l
ZINC OXIDE	1314-13-2	Green algae	Ước tính	72 Giờ	EC50	0,052 mg/l
ZINC OXIDE	1314-13-2	Rainbow Trout	Ước tính	96 Giờ	LC50	0,21 mg/l
ZINC OXIDE	1314-13-2	Water flea	Ước tính	48 Giờ	EC50	0,07 mg/l
ZINC OXIDE	1314-13-2	Green algae	Ước tính	72 Giờ	NOEC	0,006 mg/l
ZINC OXIDE	1314-13-2	Water flea	Ước tính	7 Ngày	NOEC	0,02 mg/l
TALC	14807-96-6	N/A	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A
BARIUM SULFATE	7727-43-7	Green algae	Analogous Compound	72 Giờ	No tox obs at lmt of water sol	>100 mg/l
BARIUM SULFATE	7727-43-7	Sheepshead Minnow	Analogous Compound	96 Giờ	LC50	>849,7 mg/l
BARIUM SULFATE	7727-43-7	Water flea	Analogous Compound	48 Giờ	No tox obs at lmt of water sol	>100 mg/l
BARIUM SULFATE	7727-43-7	Zebra Fish	Analogous Compound	96 Giờ	No tox obs at lmt of water sol	>100 mg/l
BARIUM SULFATE	7727-43-7	Green algae	Analogous Compound	72 Giờ	No tox obs at lmt of water sol	>100 mg/l
BARIUM SULFATE	7727-43-7	Water flea	Analogous Compound	21 Ngày	NOEC	4,9 mg/l
BARIUM SULFATE	7727-43-7	Zebra Fish	Analogous Compound	33 Ngày	No tox obs at lmt of water sol	>100 mg/l
BARIUM SULFATE	7727-43-7	Nước thải đã được xử lý	Analogous Compound	3 Giờ	EC50	>622 mg/l
ETHYLENE BIS(OXYETHYLENE)DIACETATE	111-21-7	Fathead Minnow	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	185 mg/l
ETHYLENE BIS(OXYETHYLENE)DIACETATE	111-21-7	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EC50	>100 mg/l
ETHYLENE BIS(OXYETHYLENE)DIACETATE	111-21-7	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	>100 mg/l
ETHYLENE BIS(OXYETHYLENE)DIACETATE	111-21-7	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	NOEC	100 mg/l
ZINC SULFATE	7733-02-0	Rainbow Trout	Ước tính	96 Giờ	LC50	0,42 mg/l
ZINC SULFATE	7733-02-0	N/A	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	0,099 mg/l
ZINC SULFATE	7733-02-0	Nước thải đã được xử lý	Thí nghiệm	3 Giờ	EC50	12,8 mg/l
ZINC SULFATE	7733-02-0	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EC50	0,104 mg/l
ZINC SULFATE	7733-02-0	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	0,15 mg/l
ZINC SULFATE	7733-02-0	Diatom	Thí nghiệm	72 Giờ	NOEC	0,05 mg/l
ZINC SULFATE	7733-02-0	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	NOEC	0,012 mg/l
ZINC SULFATE	7733-02-0	Water flea	Thí nghiệm	7 Ngày	NOEC	0,032 mg/l
POLY(VINYL ACETATE)	9003-20-7	N/A	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A
SULFURIC ACID, CALCIUM SALT, HYDRATE	10034-76-1	Bluegill	Analogous Compound	96 Giờ	LC50	>2.980 mg/l

SULFURIC ACID, CALCIUM SALT, HYDRATE	10034-76-1	Diatom	Analogous Compound	96 Giờ	EC50	3.200 mg/l
SULFURIC ACID, CALCIUM SALT, HYDRATE	10034-76-1	Water flea	Analogous Compound	48 Giờ	EC50	>1.970 mg/l
SULFURIC ACID, CALCIUM SALT, HYDRATE	10034-76-1	Water flea	Analogous Compound	21 Ngày	NOEC	1.600 mg/l
SULFURIC ACID, CALCIUM SALT, HYDRATE	10034-76-1	Nước thải đã được xử lý	Analogous Compound	3 Giờ	NOEC	1.000 mg/l

Tính bền vững và phân hủy sinh học

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
ZINC OXIDE	1314-13-2	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ	N/A	N/A	N/A	N/A
TALC	14807-96-6	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ	N/A	N/A	N/A	N/A
BARIUM SULFATE	7727-43-7	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ	N/A	N/A	N/A	N/A
ETHYLENE BIS(OXYETHYLE)DIACETATE	111-21-7	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	60 %BOD/ThOD	OECD 301C - MITI (I)
ZINC SULFATE	7733-02-0	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ	N/A	N/A	N/A	N/A
POLY(VINYL ACETATE)	9003-20-7	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ	N/A	N/A	N/A	N/A
SULFURIC ACID, CALCIUM SALT, HYDRATE	10034-76-1	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ	N/A	N/A	N/A	N/A

12.3. Khả năng tích lũy sinh học

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
ZINC OXIDE	1314-13-2	Thí nghiệm BCF - Fish	56 Ngày	Hệ số tích lũy sinh học	≤217	OECD305-Bioconcentration
TALC	14807-96-6	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
BARIUM SULFATE	7727-43-7	Analogous Compound BCF - Fish		Hệ số tích lũy sinh học	74.4	

ETHYLENE BIS(OXYETHYL ENE)DIACETAT E	111-21-7	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	0.03	
ZINC SULFATE	7733-02-0	Thí nghiệm BCF - Fish	56 Ngày	Hệ số tích lũy sinh học	242	
POLY(VINYL ACETATE)	9003-20-7	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
SULFURIC ACID, CALCIUM SALT, HYDRATE	10034-76-1	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A

Tính biến đổi trong đất

Vui lòng liên hệ với nhà sản xuất để biết thêm chi tiết

12.5 Các hiệu ứng nghiêm trọng khác

Chưa có thông tin

Mục 13: Thông tin về thải bỏ

13.1. Các biện pháp xử lý chất thải

Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng các quy định hiện hành tại địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Chất thải được xử lý tại cơ sở xử lý chất thải cho phép Một biện pháp xử lý thay thế là đốt tại cơ sở đốt chất thải được phép. Các loại thùng phuy/thùng đựng/thùng chứa rỗng dùng trong vận chuyển và xử lý hóa chất nguy hiểm (các chất/hỗn hợp/chế phẩm hóa học được xếp loại Nguy hiểm theo các quy định hiện hành) phải được cân nhắc, bảo quản, xử lý & tiêu hủy như rác thải nguy hiểm trừ khi có các quy định hiện hành khác.

Mục 14: Thông tin khi vận chuyển

Vận chuyển đường biển

Cấm: Chính sách ngành hàng của 3M

Vận chuyển đường hàng không

Mã số UN Không được phân loại

Loại hình vận chuyển Không được phân loại

Tên kỹ thuật Không được phân loại

Phân loại môi nguy Không được phân loại

Nguy cơ khác Không được phân loại

Đóng gói Không được phân loại

Khối lượng giới hạn Không được phân loại

Chất gây ô nhiễm môi trường biển Không được phân loại

Tên kỹ thuật Không được phân loại

Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm

Không bị hạn chế, theo điều lệ đặc biệt A197, ngoại trừ chất gây nguy hại cho môi trường

Phân loại phương thức vận chuyển được hỗ trợ như một phần của dịch vụ chăm khách hàng. Trong quá trình vận chuyển, bạn phải tuân thủ luật hiện hành bao gồm việc lựa chọn phương thức vận

chuyển phù hợp và hình thức đóng gói. Việc phân loại phương thức vận chuyển của 3M được dựa trên thông tin sản phẩm, bao bì cũng như chính sách và sự hiểu biết tốt nhất của 3M về luật hiện hành. 3M không cam kết về độ chính xác về thông tin phân loại. Thông tin này nhằm phục vụ cho việc lựa chọn phương thức vận chuyển và không sử dụng cho mục đích đóng gói hay ghi nhãn. Thông tin chỉ mang tính chất tham khảo. Nếu bạn chọn vận chuyển bằng đường biển hoặc đường hàng không, bạn nên kiểm tra và tuân thủ theo các luật hiện hành

Mục 15: Thông tin về pháp luật

15.1. Luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đặc trưng cho hoá chất và hỗn hợp

Tình trạng tồn kho quốc tế

Vui lòng liên hệ 3M để biết thêm thông tin Sản phẩm này tuân thủ các biện pháp quản lý môi trường dành cho chất hóa học mới. Tất cả các thành phần trong đó đã được liệt kê hoặc được miễn trừ theo China IECSC Inventory.

Tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam về an toàn, sức khỏe và môi trường theo: Luật hóa chất ngày 21/11/2007. Nghị định 82/2022/ND-CP ngày 18/10/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 113/2017/nđ-cp ngày 09 tháng 10 năm 2017 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất. Thông tư 17/2022/TT-BCT 2022 ngày 27/10/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 32/2017/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của bộ trưởng bộ công thương quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất và nghị định số 113/2017/nđ-cp ngày 09 tháng 10 năm 2017 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất. Nghị định số 42/2020/ND-CP ngày 08/4/2020 quy định danh mục hàng hoá nguy hiểm, vận chuyển hàng hoá nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa. Thông tư số 37/2020/TT-BCT ngày 30/11/2020 của quy định danh mục hàng hóa nguy hiểm phải đóng gói trong quá trình vận chuyển và vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 05A:2020/BCT về quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm và các quy định pháp luật có liên quan.

Mục 16: Thông tin cần thiết khác

Thông tin được sửa đổi:

Mục 02: Cảnh báo VN - phân hủy thông tin bị xóa.

Mục 02: VN cảnh báo - phản ứng thông tin đã được thêm vào.

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM: Các thông tin trong Bảng Chỉ Dẫn Về An Toàn này là thông tin chính xác tính đến ngày phát hành.. Tuy nhiên, 3M không chịu trách nhiệm về các tổn thất, mất mát hay thương tật phát sinh do sử dụng sản phẩm (trừ khi luật bắt buộc). Những thông tin này sẽ trở nên vô giá trị nếu sử dụng không đúng theo các hướng dẫn đã nêu trong Bảng chỉ dẫn này hoặc sử dụng sản phẩm kết hợp với các loại vật liệu khác. Chính vì vậy, người sử dụng nên tiến hành thí nghiệm để tự kiểm chứng về sự phù hợp của sản phẩm cho các mục đích ứng dụng cụ thể của mình.

Bảng an toàn hóa chất của 3M Việt Nam có thể tìm thấy ở trang web https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/